

Số: 274 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Chí Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2196/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Chí Linh, với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường An Văn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(23)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	28.291,77	2.038,78	1.051,00	2.812,56	1.341,02	1.502,85
1	Đất nông nghiệp	20.100,88	1.798,84	727,47	1.716,23	688,57	1.011,39
1.1	Đất trồng lúa	5.548,13	143,83	356,53	220,16	159,94	450,55
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.243,54</i>	<i>133,39</i>	<i>255,27</i>	<i>220,16</i>	<i>133,45</i>	<i>448,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	475,49	3,32	22,73	4,85	0,90	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.089,02	536,03	224,38	579,35	169,57	211,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.737,30	511,77	44,63	229,14	91,76	97,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.008,91	581,79		77,48	222,06	116,15
1.6	Đất rừng sản xuất	1.240,18			572,49		62,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường An Văn
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	987,65	22,10	70,55	32,76	44,34	72,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	14,20		8,65			
2	Đất phi nông nghiệp	8.061,49	236,88	315,73	1.076,89	634,14	488,54
2.1	Đất quốc phòng	551,26	17,43	0,17	94,82	0,17	5,00
2.2	Đất an ninh	207,48	0,17	0,54	3,16	0,19	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	197,98			197,98		
2.4	Đất cụm công nghiệp	47,86		10,98	5,78		14,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	67,96	0,57	0,36	19,10	3,08	14,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	377,66	1,44	29,03	100,17	56,86	8,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.134,40	98,42	155,53	313,71	282,42	224,90
	Đất giao thông	2.041,14	75,68	107,05	219,89	114,00	161,40
	Đất thủy lợi	582,54	10,73	44,19	37,21	36,61	58,83
	Đất công trình năng lượng	127,82	0,29	0,02	0,32	120,98	0,48
	Đất bưu chính, viễn thông	1,04	0,12	0,03	0,06	0,13	0,04
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,78			0,13		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	23,14	0,15	0,17	2,88	0,07	0,10
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	112,98	6,43	1,53	21,18	6,33	2,87
	Đất cơ sở thể dục thể thao	198,36	3,79		13,30	2,56	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1,96		1,96			
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	20,26			17,93		
	Đất chợ	10,38	1,23	0,58	0,81	1,74	1,18
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	51,36			16,96		3,58
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,74	0,13			13,26	
2.10	Đất ở tại nông thôn	686,04					
2.11	Đất ở tại đô thị	736,99	48,12	60,80	144,16	115,30	86,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,29	0,90	0,56	7,47	0,86	0,54
2.13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,31	0,33	0,12			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	22,06	0,24	0,92	0,17	3,23	1,52
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	162,18	4,59	7,80	21,72	9,00	10,71
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	179,76	9,47	21,63	42,33	24,26	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	27,65	1,01	1,32	2,91	1,35	1,37
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	56,12	0,26	0,25	40,90	0,65	0,47
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,90	0,09	1,20	0,73	0,13	3,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	953,36	9,43	23,94		65,36	89,43

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường An Văn
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	535,59	44,28	0,58	64,82	58,02	23,61
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	1,54					
3	Đất chưa sử dụng	129,40	3,06	7,80	19,44	18,31	2,92

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	491,73	1.166,01	791,26	2.805,33	2.783,84	2.617,04	1.277,37
1	Đất nông nghiệp	111,04	759,85	454,02	2.449,81	2.422,44	2.099,41	830,22
1.1	Đất trồng lúa	3,79	368,79	163,63	138,76	280,70	622,25	520,99
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,79	368,79	163,63	138,76	280,70	71,14	16,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,45	1,55		5,87	0,98	21,89	6,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	88,84	274,03	142,28	318,77	572,26	647,84	215,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	14,29	22,83	59,35	359,06	623,52	191,43	9,19
1.5	Đất rừng đặc dụng		8,08	76,05	1.586,60	901,28	95,87	
1.6	Đất rừng sản xuất				35,94	23,34	471,70	54,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,67	84,57	12,71	4,81	20,36	43,99	23,27
1.8	Đất nông nghiệp khác						4,44	
2	Đất phi nông nghiệp	377,86	402,56	334,91	352,89	357,53	503,11	441,78
2.1	Đất quốc phòng	63,97	0,45	5,74	167,45	149,75	29,24	
2.2	Đất an ninh	1,11	20,01	0,55				
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,74	5,92	0,54			14,64	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,98	9,44	0,83			3,81	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	115,34	196,10	243,00	114,47	129,85	212,12	173,89
	<i>Đất giao thông</i>	65,52	148,76	60,78	84,02	107,29	174,05	105,76
	<i>Đất thủy lợi</i>	5,07	37,66	15,64	25,92	16,55	28,22	63,78
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1,17	0,44	1,58	0,55	0,49	0,08	
	<i>Đất bưu chính, viễn thông</i>	0,25	0,03	0,09	0,02	0,05		0,02
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	14,65						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	2,63	0,09	0,08	0,20	0,14	0,16	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	18,99	4,23	25,49	1,52	1,76	4,07	2,14
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,99	4,47	139,05	2,17	3,57	5,25	1,98
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2,33						
	Đất chợ	1,74	0,42	0,29	0,07		0,29	0,12
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				5,83			22,43
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,14				2,24	
2.10	Đất ở tại nông thôn				24,91	36,03	126,51	45,31
2.11	Đất ở tại đô thị	116,08	118,35	47,44				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,52	0,74	0,88	0,42	0,81	0,36	0,31
2.13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,18		0,66				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,46	2,28	0,21			3,13	1,69
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	25,64	13,86	6,38	2,23	4,79	4,84	8,67
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		13,06	9,70			2,35	0,90
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,34	2,70	2,33	0,44	0,82	2,99	1,83
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,99	6,55					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,93	0,06	0,70	0,25	5,83	1,33
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,04	9,54	10,85	18,42	0,10	45,00	140,84
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,47	2,49	5,74	18,02	35,13	50,05	43,78
2.22	Đất phi nông nghiệp khác							0,80
3	Đất chưa sử dụng	2,83	3,60	2,33	2,63	3,87	14,52	5,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Xã Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Xã Hoàng Tiên	Xã Văn Đức	Xã Tân Dân	Xã Đồng Lạc	Xã An Lạc	Xã Kênh Giang
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	815,96	521,98	1.570,53	1.496,23	938,54	1.153,70	1.069,75	46,29
1	Đất nông nghiệp	576,31	265,00	1.061,51	1.112,35	647,74	623,30	719,77	25,61
1.1	Đất trồng lúa	385,22	43,33	296,41	512,63	335,20	274,64	270,78	
	Đất chuyên trồng lúa nước	385,22	43,33	277,16	453,23	308,13	274,14	268,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,86	130,16	20,13	10,33	8,64	187,45	22,93	16,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	79,18	35,69	378,22	252,65	131,99	62,37	160,62	8,16
1.4	Đất rừng phòng hộ			108,86	235,16	39,67		98,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng			203,03	43,30			97,22	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Xã Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Xã Hoàng Tiến	Xã Văn Đức	Xã Tân Dân	Xã Đông Lạc	Xã An Lạc	Xã Kênh Giang
1.6	Đất rừng sản xuất							19,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	102,05	55,82	53,75	58,28	132,24	98,84	50,23	1,25
1.8	Đất nông nghiệp khác			1,11					
2	Đất phi nông nghiệp	238,36	256,38	506,96	367,24	290,80	528,28	330,35	20,30
2.1	Đất quốc phòng		0,01	2,06				15,00	
2.2	Đất an ninh			67,00	13,62		100,89		
2.3	Đất khu công nghiệp								
2.4	Đất cụm công nghiệp					16,71			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,04		2,00		0,01	2,17	0,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,65	1,70	89,52	16,80	4,39	13,75	30,03	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	124,64	62,30	189,67	138,18	118,72	128,70	109,96	2,48
	Đất giao thông	70,23	53,78	133,74	94,19	85,01	98,80	79,17	2,02
	Đất thủy lợi	50,01	6,63	33,54	34,71	27,52	24,29	25,20	0,23
	Đất công trình năng lượng	0,18		0,52	0,38	0,30	0,04		
	Đất bưu chính, viễn thông	0,04	0,02	0,03	0,02	0,05	0,02	0,02	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,32	0,16	15,37	0,09	0,13	0,17	0,14	
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,90	1,71	2,28	2,67	3,37	2,66	1,77	0,08
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,96		3,97	5,03	2,25	2,58	3,29	0,15
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ								
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội								
	Đất chợ			0,22	1,09	0,09	0,14	0,37	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,04				2,52	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,31		0,93		0,29	1,44		
2.10	Đất ở tại nông thôn	43,78	38,69	65,44	105,59	75,21	74,87	48,71	0,99
2.11	Đất ở tại đô thị								
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	0,47	0,83	0,24	0,77	0,48	0,54	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				0,02				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	0,28	0,54	1,17	0,99	2,40	0,09	2,74	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	4,64	3,56	6,39	4,85	9,48	7,35	5,40	0,28
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,07	6,31	3,72	14,33	12,70		16,93	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Xã Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Xã Hoàng Tiến	Xã Văn Đức	Xã Tân Dân	Xã Đồng Lạc	Xã An Lạc	Xã Kênh Giang
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,72	0,35	0,81	0,71	2,48	0,50	1,67	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				0,50		0,55		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,86	0,39	0,50	1,64	0,27	0,63	1,33	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	52,66	106,49	15,48	53,34	44,40	177,60	66,89	16,55
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,12	35,57	61,40	16,43	2,23	19,26	28,59	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác					0,74			
3	Đất chưa sử dụng	1,29	0,60	2,06	16,64		2,12	19,63	0,38

b) Kế hoạch thu hồi năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường An Văn	Phường Sao Đỏ
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(23)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	337,59	10,97	10,08	74,20	8,40	11,69	35,14
1.1	Đất trồng lúa	178,86		7,44	19,74	0,05	5,58	7,71
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	176,20		7,44	19,74	0,05	5,58	7,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,87		0,84	0,82			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	60,22	10,42	1,65	26,84	0,50	0,91	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,50				7,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	5,35			3,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	76,04	0,50		22,80		5,00	26,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,75	0,05	0,15	1,00	0,85	0,20	
2	Đất phi nông nghiệp	52,77	1,24	0,69	29,31	3,76	1,48	1,82
2.1	Đất khu công nghiệp	26,78			26,78			
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,56						0,56
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,24				0,24		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	17,92	0,12	0,45	1,68	1,48	1,48	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Bến Tầm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường An Văn	Phường Sao Đỏ
	cấp huyện, cấp xã							
	Đất giao thông	5,44	0,07	0,10	0,05	1,48	0,40	
	Đất thủy lợi	8,19		0,35	0,70		0,15	
	Đất công trình năng lượng	0,32						0,02
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,50						0,50
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,51						0,51
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,29						0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,62			0,93		0,93	
	Đất chợ	0,05	0,05					
2.5	Đất ở tại nông thôn	2,49						
2.6	Đất ở tại đô thị	0,59		0,05	0,36			0,18
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,67	0,54		0,13			
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,78	0,58					
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,40			0,36	2,04		
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,15						
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,19		0,19				

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Bến Tầm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường An Văn	Phường Sao Đỏ
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(23)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	440,83	20,94	13,23	103,83	17,19	22,61	35,14
1.1	Đất trồng lúa	226,22		7,44	40,41	0,37	5,58	7,71
	Đất chuyên trồng lúa nước	219,49		7,44	40,41	0,37	5,58	7,71

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại	Phường An Văn	Phường Sao Đỏ
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,73		0,84	0,88			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,94	10,92	1,65	35,49	0,50	0,91	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,50				7,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	5,35			3,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	109,22	9,97	3,15	22,80	8,47	14,05	26,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7,87	0,05	0,15	1,25	0,85	2,07	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	58,88		20,64	0,40		4,50	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	49,00		12,67	0,40		4,50	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,91						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	7,97		7,97				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,29			10,90	0,67		0,18
4	Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp	30,88		0,69	17,15	2,61	1,09	0,64

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Xã Cổ Thành
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	67,67	23,73	7,50	2,70	26,68	7,27	10,90
1.1	Đất trồng lúa	63,45	9,35	4,00	1,48	13,73	4,16	9,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>63,45</i>	<i>9,35</i>	<i>4,00</i>	<i>1,48</i>	<i>11,12</i>	<i>1,50</i>	<i>9,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,87		0,50				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,71	5,28	1,90	1,22	9,98	2,29	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ					0,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng					2,35		
1.6	Đất rừng sản xuất		8,45	1,10				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,64	0,65			0,12	0,82	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							9,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							9,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Chí Minh	Phường Thái Hộc	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Xã Cổ Thành
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,01					0,17	0,13
4	Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp	3,94	0,09			2,09	0,45	1,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Nhân Huệ	Xã Hoàng Tiến	Xã Văn Đức	Xã Tân Dân	Xã Đồng Lạc	Xã An Lạc	Xã Kênh Giang
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2,65	20,06	13,56	7,70	16,87	20,60	
1.1	Đất trồng lúa	0,95	19,49	11,91	7,20	14,17	5,10	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,95</i>	<i>18,03</i>	<i>11,91</i>	<i>7,20</i>	<i>14,17</i>	<i>5,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,20	0,07	0,26		2,11		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,50	0,50	1,21	0,50	0,50	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất						15,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			0,18		0,09		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,55				9,79	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		13,26				9,17	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		1,29				0,62	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,05	0,12	0,81			0,25	
4	Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp		0,38		0,15			

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường An Văn	Phường Sao Đỏ
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(23)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	0,40						
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	0,40						
2	Đất phi nông nghiệp	2,27		0,19			1,16	0,21
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	1,64					1,16	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,12						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	0,21						0,21
2.4	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,05						
2.5	Đất ở tại đô thị	0,25		0,19				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Chi Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Xã Cổ Thành
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản							
2	Đất phi nông nghiệp	0,06				0,51	0,05	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ					0,39		
2.2	Đất sản xuất phi nông nghiệp					0,12		
2.3	Đất phát triển hạ tầng							
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						0,05	
2.5	Đất ở tại đô thị	0,06						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Nhân Huệ	Xã Hoàng Tiên	Xã Văn Đức	Xã Tân Dân	Xã Đông Lạc	Xã An Lạc	Xã Kênh Giang
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp		0,05				0,35	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản		0,05				0,35	
2	Đất phi nông nghiệp		0,09					
2.1	Đất thương mại, dịch vụ		0,09					

2. Nội dung chi tiết Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Chí Linh theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019, do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư và tư vấn Phương Bắc, chi nhánh Bắc Ninh lập ngày 26 tháng 12 năm 2018; UBND thị xã Chí Linh, Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Chí Linh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đúng trình tự, thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tt*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. (Hoàn 15b) *tt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Cường